TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/DS – ST
Ngày: 30-9-2022
" *V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trịnh Ngọc Thành
2. Bà Phạm Thị Liễu.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

- ***Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Tân Phú*** *tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Luật - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2020/TLST – DS ngày 19 tháng 03 năm 2020 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:47/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số:30/2022/QĐST –DS ngày 14 tháng 09 năm 2022, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1965
Địa chỉ: E, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
- *Bị đơn:* Bà **Hoàng Thị T1**, sinh năm 1960 và bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1982
Cùng cư trú tại:tổ 6, ấp P H, xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai.
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: 1/ Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1963
Địa chỉ: E, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
2/ Ông **Vũ Văn D**, sinh năm 1984
Địa chỉ: ấp P H, xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà T, ông L có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; Bà T1, bà H và ông D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/03/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/03/2020, bản tự khai ngày 26/03/2020, ngày 30/03/2020, biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2022, biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 16/8/2022, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 16/8/2022 trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 08/5/2019 Bà T cho bà Nguyễn Thị Thu H vay số tiền là 100.000.000đ, bà Hoàng Thị T1 là người thừa kế trả nợ (Trong đó cộng với số tiền 200.000.000đ mà Bà T cho Bà T1, bà Nguyễn Thị Thu T2 vay ngày 10/12/2018) nên trong giấy vay ghi tổng cộng số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Bà T thỏa thuận cho bà H vay tiền, lãi suất thỏa thuận là 1,67%/tháng, tiền lãi trả hàng tháng. Thời hạn vay: Bên cho vay cần thu tiền về báo cho bên vay trước 10 ngày. Hợp đồng vay tiền này do bà soạn mẫu sẵn, chữ viết điền vào hợp đồng vay là do bà Nguyễn Thị Thu H viết điền vào những chỗ chừa chấm chấm. Bà cam đoan chữ ký và chữ viết ghi họ tên dưới dòng bên vay tiền đúng là chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị Thu H và bà Hoàng Thị T1. Chữ ký và chữ viết ghi họ tên dưới dòng bên cho vay tiền đúng là chữ ký chữ viết của bà. Quá trình vay Bà T1, bà H có trả cho Bà T được 10.000.000đ tiền lãi, bà có viết giấy biên nhận tiền đưa cho Bà T1 nhưng do Bà T1 không nộp tài liệu này cho Tòa án.

Mục đích Bà T1, bà H vay tiền của Bà T làm nến thắp sáng. Thời điểm này bà H đã có gia đình và ở riêng, không ở chung với Bà T1. Hợp đồng vay tiền đề ngày 08/5/2019 là trước đó bà có cho bà Hoàng Thị T1 và bà Nguyễn Thị Thu T2 vay số tiền 200.000.000đ, bà T2 và Bà T1 có ký riêng vào 01 tờ giấy vay 200.000.000đ đề ngày 10/12/2018, đối với số tiền 200.000.000đ bà đã khởi kiện Bà T1, bà T2 riêng 01 vụ án khác thụ lý số 52/2020/TLST –DS ngày 24/3/2020 về số tiền vay 200.000.000đ, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã thụ lý và xét xử xong tuyên trong bản án số 04/2022/DS-ST ngày 04/03/2022 buộc bà T2, Bà T1 phải trả cho bà số tiền vay gốc là 200.000.000đ và tiền lãi theo quy định là 88.000.000đ, tổng cộng là 288.000.000đ (hai trăm tám mươi tám triệu đồng).

Chính vì vậy trong vụ án này bà chỉ khởi kiện Tòa án giải quyết buộc Bà T1, bà H phải trả cho bà số tiền vay gốc là 100.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định pháp luật như sau: Từ 08/5/2019 đến ngày 08/9/2022 là 40 tháng. Như vậy 100.000.000đ x 1,66%/tháng x 40 tháng = 66.400.000đ, lãi ngày:100.000.000đ x 1,66%/tháng : 30 = 55.333đ x 22 ngày (từ 09/9/2022 đến 30/9/2022 ngày xét xử sơ thẩm) = 1.217.000đ (đã làm tròn số), tổng cộng tiền lãi là 66.400.000đ +1.217.000đ = 67.617.000đ. Bà T1, bà H đã trả cho Bà T số tiền lãi là 10.000.000đ nên trừ số tiền lãi này vào tổng số lãi thì số tiền lãi còn lại Bà T1, bà H phải trả cho Bà T là: 67.617.000đ – 10.000.000đ = 57.617.000đ (năm mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi: 100.000.000đ + 57.617.000đ = 157.617.000đ (Một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2020, bị đơn bà Hoàng Thị T1 trình bày: Bà và Bà T có mối quan hệ bạn bè quen biết và bà là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Thu H. Bà xác định ngày 08/5/2019 bà không vay số tiền 100.000.000đ của Bà T nên bà không đồng ý có trách nhiệm trả số tiền này. Chữ ký, chữ viết tại mục bên vay tiền theo hợp đồng vay tiền (vay thêm) ngày 08/5/2019 không phải là chữ ký, chữ viết của bà. Đối với chữ ký, chữ viết của bà H thì bà không biết.

Tại biên bản xác minh ngày 19/7/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn D trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Thu H có đăng ký kết hôn số 70 ngày 19/8/2008 tại UBND xã P B và là con rể của bà Hoàng Thị T1. Chồng Bà T1 là ông Nguyễn Xuân Đính (đã chết), đối với hợp đồng vay tiền ngày 08/5/2019 mà Bà T cho bà H vay, Bà T1 là người thừa kế trả nợ thì ông không biết giao dịch vay mượn tiền giữa các bên giao dịch với nhau như thế nào. Ông làm nghề lái xe cuốc (xe múc đất) đi đây đi đó nhiều nên ông không biết Bà T là ai. Thời gian trước đây bà H làm thủ quỹ tại UBND xã Thanh Sơn, bà H vay tiền của Bà T như thế nào thì ông không biết, bà H không bàn bạc và không thông tin cho ông biết là nợ ai và vay tiền mục đích để làm gì. Ông không biết địa chỉ cụ thể hiện nay của Bà T1 ở đâu để cung cấp cho Tòa án. Bà H hiện vẫn sinh sống cùng với ông ở địa phương và bà làm nghề buôn ve chai sáng đi chiều về. Việc các bên vay nợ ông không liên quan nên ông không có ý kiến gì đối với số tiền vay 100.000.000đ mà bà H, Bà T1 vay của Bà T.

Tại bản tự khai và xin vắng mặt ngày 24/7/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L trình bày: Bà T có cho bà H, Bà T1 vay thêm số tiền 100.000.000đ, lãi suất là 1,67%/tháng, tiền lãi trả hàng tháng. Thời hạn vay: Bên cho vay cần thu tiền về báo cho bên vay trước 10 ngày. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền(vay thêm) ngày 08/5/2019 và cùng ký tên, ghi họ tên vào. Số tiền Bà T cho bà H, Bà T1 vay thuộc tài sản riêng của Bà T, ông đồng ý như ý kiến và yêu cầu khởi kiện của Bà T đã trình bày như trên.

Quá trình thụ lý vụ án đến nay Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng đúng theo quy định nhưng bị đơn bà Hoàng Thị T1 và bà Nguyễn Thị Thu H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn D đều vắng mặt không đến Tòa án để tham gia tố tụng (Bà T1 chỉ đến làm việc ngày 30/12/2020) . Vì vậy Tòa án không ghi được lời khai hay yêu cầu của bà H, ông D liên quan đến nội dung vụ án. Ngày 29/6/2022 theo phiếu kết quả xác minh của Công an xã P B, huyện T P thể hiện Bà T1, bà H và ông D đều đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ ấp P H, xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai. Tòa án đã mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/8/2022, tuy nhiên do bà H, Bà T1 và ông D đã được triệu tập hợp lệ đến 02 lần nhưng không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải. Vì vậy Tòa án chỉ mở phiên họp công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp cho bà H, Bà T1 và ông D biết quy định tại khoản 3, Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thời hiệu khởi kiện, việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tống đạt niêm yết cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật, riêng bị đơn bà H, Bà T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông D

chưa tuân thủ đúng quy định pháp luật. Kiến nghị vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a, khoản 1, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 154, 429, 463, 464, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 26, 35, 39, 95, 146, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H, bà Hoàng Thị T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc còn nợ là 100.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của Bà T là có căn cứ nên bị đơn bà H, Bà T1 phải chịu chi phí giám định. Vì vậy, buộc bà H, Bà T1 phải trả cho Bà T số tiền chi phí giám định là 3.000.000đ.

Về án phí: Bà H, Bà T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H, bà Hoàng Thị T1 có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại: ấp P H, xã P B, huyện T P, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của BLTTDS.

[2] Quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự:

Ngày 18/03/2020 Tòa án nhận trực tiếp đơn khởi kiện của Bà T về việc yêu cầu bà H, Bà T1 phải trả số tiền vay gốc còn nợ là 100.000.000đ, ngày 19/03/2020 Tòa án thụ lý vụ án nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Bà T khởi kiện nên bà là nguyên đơn, bà H, Bà T1 là người bị kiện nên 02 bà là bị đơn, do số tiền vay ông L xác định là tài sản riêng của Bà T không liên quan đến ông nhưng do ông và Bà T là vợ chồng sống chung có đăng ký kết hôn, đồng thời ông Vũ Văn D là chồng bà H cũng có sống chung và đăng ký kết hôn. Do vậy ông L, ông D là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 08/5/2019 bà H, Bà T1 có vay thêm của Bà T số tiền là 100.000.000đ và thời hạn trả là khi bên cho vay cần thu tiền về phải báo cho bên vay trước 10 ngày. Trong thời gian qua Bà T đã đòi nợ lãi, nợ gốc nhiều lần nhưng bà H, Bà T1 không trả nên hai bên mới phát sinh tranh chấp. Theo quy định của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Như vậy ngày 18/3/2020 Bà T đã khởi kiện tại Tòa án. Vì vậy thời hiệu khởi kiện vẫn còn quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án bà H, Bà T1 và ông D đều vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, đối chất, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa bà H, Bà T1 và ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2

nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Đồng thời bị đơn bà H, Bà T1 cũng không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông D không có yêu cầu độc lập và vắng mặt mà không có ai đại diện tham gia phiên tòa. Bên cạnh đó ông L, Bà T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 24/7/2022, ngày 16/8/2022 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự. Căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; Điều 238 BLTTDS.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện và tài liệu chứng cứ của nguyên đơn, cùng các tài liệu do Tòa án thu thập nhận thấy:

[5] Về hình thức của hợp đồng vay: Bà T và bà H, Bà T1 có lập văn bản thỏa thuận là hợp đồng vay tiền (vay thêm) đề ngày 08/05/2019, do Bà T soạn mẫu, bà H tự viết điền chữ và với Bà T1 cùng ký vào dưới dòng bên vay tiền, trong đó nội dung thể hiện cụ thể Bà T cho bà H vay thêm số tiền là 100.000.000đ.

[6] Về nội dung của hợp đồng vay: Ngày 08/5/2019 Bà T cho bà Nguyễn Thị Thu H vay số tiền là 100.000.000đ, bà Hoàng Thị T1 là người thừa kế trả nợ (Trong đó cộng với số tiền 200.000.000đ mà Bà T cho Bà T1, bà Nguyễn Thị Thu T2 vay ngày 10/12/2018) nên trong hợp đồng vay ghi tổng cộng số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Bà T thỏa thuận cho bà H vay tiền, lãi suất thỏa thuận là 1,67%/tháng, tiền lãi trả hàng tháng. Thời hạn vay: Bên cho vay cần thu tiền về báo cho bên vay trước 10 ngày. Bà T khai bà H, Tơ mới trả được 10.000.000đ tiền lãi và sau đó không tiếp tục trả lãi cũng như tiền gốc. Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2020 Bà T1 cho rằng ngày 08/5/2019 bà không vay số tiền 100.000.000đ của Bà T nên bà không đồng ý có trách nhiệm trả số tiền này. Chữ ký, chữ viết tại mục bên vay tiền theo hợp đồng vay tiền (vay thêm) ngày 08/5/2019 không phải là chữ ký, chữ viết của bà. Tuy nhiên Bà T khẳng định Hợp đồng vay tiền ngày 08/5/2019 do bà soạn mẫu sẵn, chữ viết điền vào hợp đồng vay là do bà Nguyễn Thị Thu H viết điền vào những chỗ chừa chấm chấm. Bà cam đoan chữ ký và chữ viết ghi họ tên dưới dòng bên vay tiền đúng là chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị Thu H và bà Hoàng Thị T1.

Trước đó Bà T có cho Bà T1 và bà Nguyễn Thị Thu T2 vay số tiền 200.000.000đ, bà T2 và Bà T1 có ký riêng vào 01 tờ giấy vay 200.000.000đ đề ngày 10/12/2018, đối với số tiền 200.000.000đ Bà T đã khởi kiện Bà T1, bà T2 riêng 01 vụ án khác thụ lý số 52/2020/TLST –DS ngày 24/3/2020 về số tiền vay 200.000.000đ, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã thụ lý và xét xử xong tuyên trong bản án số 04/2022/DS-ST ngày 04/03/2022 buộc bà T2, Bà T1 phải trả cho bà số tiền vay gốc là 200.000.000đ và tiền lãi theo quy định là 88.000.000đ, tổng cộng là 288.000.000đ (hai trăm tám mươi tám triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án bà H, Bà T1 không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến cũng như yêu cầu của bà H đối với các tài liệu mà nguyên đơn đã giao nộp. Vì vậy Bà T đề nghị Tòa án thu thập các mẫu chữ viết chữ ký của bà H, chữ ký của Bà T1 để làm tài liệu so sánh giám định gồm: phiếu chi, danh sách thu công đoàn phí tháng 2,3,4/2019 của UBND xã Thanh Sơn, các bản khai nhân khẩu của Công an huyện Tân Phú và biên bản lấy lời khai của

đương sự, bản thông tin về người được trợ giúp pháp lý trong hồ sơ của Tòa án trong đó có chữ ký của Bà T1, chữ viết chữ ký của bà H.

Tại kết luận giám định số 2595/KL –KTHS ngày 15/06/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh tại mục V đã kết luận về đối tượng giám định như sau:

1. Chữ ký đứng tên "Ng~ Thị Thu Huong", chữ viết họ tên "Ng~ Thị Thu Huong" dưới mục "Bên vay tiền" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Thu H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1đến M7, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thu H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M4 là do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ ký đứng tên Hoàng Thị T1, chữ viết họ tên "Hoàng Thị T1" duới mục "Bên vay tiền" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Hoàng Thị T1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M10 đến M15 là do cùng một người ký, viết ra.

3.Chữ viết từ dòng thứ 9 đến dòng thứ 13, tính từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Thu H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M4 là do cùng một người viết ra.

Qua đối chiếu các mẫu so sánh thì đối với mẫu M9 mà Công an không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Hoàng Thị T1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M9 là có phải do cùng một người ký, viết ra hay không thì chỉ có 01 mẫu được ký năm 2008, chữ ký này đã ký hơn 10 năm. Vì vậy tình tiết này không ảnh hưởng đến vụ án.

Như vậy qua các tài liệu chứng cứ đã được phân tích như trên xác định việc bà H, Bà T1 có vay thêm tiền của Bà T là đúng sự thật với số tiền vay là 100.000.000đ. Chữ ký dưới dòng người vay tiền trong hợp đồng vay tiền đề ngày 08/5/2019 đúng là chữ ký của bà H, Bà T1. Chữ viết từ dòng thứ 9 đến dòng thứ 13 tính từ trên xuống trên tài liệu cần giám định đúng là chữ viết của bà H, căn cứ vào kết luận giám định số 2595/KL-KTHS ngày 15/06/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Điều 91 BLTTDS về nghĩa vụ chứng minh quy định " *Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Đương sự không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ*". Chính vì vậy do bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên Bà T đã thừa nhận Bà T1 đã trả được số tiền lãi là 10.000.000đ và chưa trả tiền lãi với tiền vay gốc nên Bà T khởi kiện yêu cầu bà H, Bà T1 phải trả cho bà số tiền vay gốc là 100.000.000đ là có sơ sở pháp lý để chấp nhận.

Bà T khai mục đích Bà T1, bà H vay tiền làm nến thắp sáng. Thời điểm này bà H đã có gia đình và ở riêng, không ở chung với Bà T1. Qua xác minh tại địa phương không làm rõ được Bà T1 và bà H có làm kinh tế chung là làm nến hay không? Việc vay mượn tiền ông Vũ Văn D là chồng bà H không biết và trước đây bà H làm thủ quỹ tại UBND xã Thanh Sơn, bà H vay tiền của Bà T như thế nào thì ông không biết, bà H không bàn bạc và không thông tin cho ông biết là nợ ai và vay tiền mục đích để làm gì, đồng thời Bà T cũng cho biết việc vay tiền thì chỉ có

Bà T1, bà H biết không liên quan đến ông D. Hợp đồng vay tiền bà H vay, Bà T1 là người thừa kế trả nợ, do đó nghĩa vụ trả nợ thuộc về bà H, Bà T1.

Đối với số tiền vay 100.000.000đ do các bên đương sự thỏa thuận mức lãi suất là 1,67%/tháng. Tuy nhiên tại phiên họp công khai chứng cứ ngày 16/8/2022 Bà T đồng ý điều chỉnh lại mức lãi suất là 1,66%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Tiền lãi cụ thể được tính như sau: 100.000.000đ x 1,66%/tháng x 40 tháng (08/5/2019 đến 08/9/2022) = 66.400.000đ.

Số tiền lãi ngày:100.000.000đ x 1,66%/tháng : 30 = 55.333đ x 22 ngày (từ 09/9/2022 đến 30/9/2022 ngày xét xử sơ thẩm) = 1.217.000đ (đã làm tròn số), tổng cộng tiền lãi là 66.400.000đ +1.217.000đ = 67.617.000đ. Bà T1, bà H đã trả cho Bà T số tiền lãi là 10.000.000đ nên trừ số tiền lãi này vào tổng số lãi thì số tiền lãi còn lại Bà T1 bà H phải trả cho Bà T là: 67.617.000đ – 10.000.000đ = 57.617.000đ (năm mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi: 100.000.000đ + 57.617.000đ = 157.617.000đ (Một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Từ những cơ sở nhận định như trên, buộc bà Nguyễn Thị Thu H và bà Hoàng Thị T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 157.617.000đ (trong đó tiền gốc: 100.000.000đ, tiền lãi: 57.617.000đ).

[7] Về chi phí tố tụng: Ngày 29/4/2022 Bà T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng giám định là 3.000.000đ. Do Bà T tự mình yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà H, Bà T1 và kết quả giám định chứng minh yêu cầu của Bà T là có căn cứ nên bị đơn bà H, Bà T1 phải chịu chi phí giám định. Vì vậy, buộc bà Hương, Bà T1 phải trả cho Bà T số tiền chi phí giám định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Quy định tại khoản 4, Điều 161 BLTTDS.

[8] Về án phí:

Bà H, Bà T1 phải nộp 7.881.000đ (đã được làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.667.000đ theo biên lai số 005954 ngày 19/03/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

[9] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú phù hợp với nhận định và quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 185; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 429, 357, 463, 464, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2012/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2/ Buộc bà Nguyễn Thị Thu H và bà Hoàng Thị T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc còn nợ là 100.000.000đ và tiền lãi 57.617.000đ. Tổng cộng 157.617.000đ (Một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

3/ Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Thu H và bà Hoàng Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền chi phí giám định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

4/ Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Thu H và bà Hoàng Thị T1 phải nộp 7.881.000đ (Bảy triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.667.000đ (Hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai số 005954 ngày 19/03/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Báo cho Bà T, bà H, Bà T1, ông L và ông D biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Đồng Nai; TAND tỉnh ĐN; VKSND H. Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan